

Bản án số: 233/2024/DS-PT
Ngày: 24 - 4 - 2024
V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tửu

Ông Mai Xuân Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yến – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Vũ Hồng Cường – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 848/2023/TLPT-DS ngày 19 tháng 12 năm 2023 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2023/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 945/2024/QĐ-PT ngày 27 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1965 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện P, tỉnh Hậu Giang;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1985 (có mặt)

Địa chỉ: Số G H, Phường E, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1969 (xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số B ấp L, xã L, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/Bà Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Địa chỉ: N, B Bau K, Malaysia.

2/Bà Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ A, khóm A, phường T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long;

3/Bà Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1992 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện P, tỉnh Hậu Giang;

4/Ông Nguyễn Mạnh K, sinh năm 1995 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện P, tỉnh Hậu Giang;

5/Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện P, tỉnh Hậu Giang;

6/Ông Hồ Ngọc G, sinh năm 1995 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện P, tỉnh Hậu Giang;

7/Bà Nguyễn Thị N1 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện P, tỉnh Hậu Giang;

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:

Năm 1997 ông Nguyễn Văn V chuyển nhượng đất cho bà M với chiều dài từ mé sông lên giáp ông Ngô Văn T là 27m, chiều dài giáp ông V là 29m. Năm 2005 hai bên có cắm trụ, đến nay trụ đá giáp với ông Ngô Văn T vẫn còn nhưng trụ xi măng giáp với ông V đến năm 2016 không còn nữa. Năm 2010, ông V làm hàng rào cắm trụ kéo lưới B40 lấn qua đất của bà M 0,4m, bà M có báo chính quyền địa phương về sự việc trên nhưng Biên bản hòa giải tại ấp L, xã L đến nay đã thất lạc. Năm 2020 ông V làm hàng rào kiên cố đổ trụ bê tông xây hàng rào sắt, làm mái che. Bà M có ngăn cản dẫn đến tranh chấp, khởi kiện cho đến nay.

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện bị đơn ông Nguyễn Văn V phải trả lại chiều dài bề ngang giáp lộ nông thôn trước 17,2m và chiều ngang sau là 15,2m.

Bị đơn ông Nguyễn Văn V trình bày:

Ông V cho rằng ranh giới giữa bà M và ông Ngô Văn T có sự thay đổi nên việc bà M thiếu đất thì bà M phải kiện ông T. Cụ thể, ông Ngô Văn T nhỏ trụ ranh dời qua phía bà M khoảng 04 tấc, ông V không lấn đất bà M.

Ngoài ra, năm 2020 bà M xây nhà có dời 02 trụ ranh phía sau xuống mương qua phần đất của ông V, phần ranh giáp với ông Ngô Văn T 03m, mương giáp với ông V là 02m.

Ông V không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông V yêu cầu nếu sau khi giải quyết đất bà M dư thì phải trả lại phần đất dư của ông, còn thiếu ông V sẽ bù cho bà M.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2023/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn V có trách nhiệm tháo dỡ hàng rào, mái che trả lại phần đất lấn chiếm tại vị trí (2a), diện tích 3,6m, có cạnh ngang trước giáp với lộ nông thôn có số đo 0,38m, cạnh dài giáp với phần đất thửa 642 của ông Nguyễn Văn V có số đo 18,32m. (Kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 07/HGR ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Công ty cổ phần T2).

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn V trả cho bà cạnh ngang sau của thửa đất 1284 có chiều dài 1m. Bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm tháo dỡ một phần hàng rào và một phần chuồng heo để trả lại cho ông Nguyễn Văn V phần diện tích tranh chấp tại vị trí (2d) có diện tích 4,2m². Công nhận Phần đất tranh chấp còn lại tại vị trí (2c) có diện tích 18,7m² thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M.

2. Công nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị M tại thửa số 1284, diện tích 291,6m², loại đất thổ cư. Có tứ cận như sau:

Cạnh ngang giáp lộ nông thôn, có chiều dài đoạn 8,96m; đoạn 7,86m; đoạn 0,38m.

Cạnh ngang sau giáp với thửa 642 của bị đơn ông Nguyễn Văn V, có số đo 13,64m.

Cạnh dài giáp thửa 642 của bị đơn ông Nguyễn Văn V, có số đo 18,32m.

Cạnh dài giáp thửa 602 của ông Ngô Văn T1 có chiều dài đoạn 15,83m; đoạn 2,58m.

(Kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 07/HGR ngày 08/5/2023 của Công ty cổ phần T2).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/9/2023 nguyên đơn bà Nguyễn Thị M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M (có ông Trần Văn Đ là đại diện theo ủy quyền) thay đổi nội dung kháng cáo từ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm thành kháng cáo một phần bản sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn ông Nguyễn Văn V xin xét xử vắng mặt.

Trong phần tranh luận:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn phát biểu: Bản án sơ thẩm đã nhận định là không phù hợp vì chưa trừ diện tích lộ đã trừ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho nguyên đơn, do vậy diện tích đất nguyên đơn bị thiếu rất nhiều, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Bản án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ. Tuy nhiên, phần quyết định tại mục 2 của bản án sơ thẩm về việc công nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn đối với diện tích 291,6m² là vượt thẩm quyền xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bỏ phần nội dung này của bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với phần này, giữ nguyên các phần còn lại của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Xét, các đương sự vắng mặt không có kháng cáo, đã có lời trình bày trong hồ sơ vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án.

[2] Ngày 12/01/2024 ông Trần Văn Đ có đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm đo đạc, thẩm định, định giá lại tài sản tranh chấp. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Đ trình bày lý do yêu cầu thẩm định, đo đạc lại vị trí đất vì kết quả thẩm định của Tòa án cấp sơ thẩm không ghi loại đất, không chừa lộ giới 10m theo thể hiện trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà M. Xét, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ phân đất tranh chấp, các bên đương sự đã thống nhất theo kết quả đo vẽ và không có ý kiến. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc thẩm định, đo vẽ lại phần diện tích đất tranh chấp.

[3] Bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn V có phần đất nằm giáp ranh nhau. Quá trình quản lý, sử dụng bà M cho rằng ông V đã có lấn chiếm đất của bà, nên khởi kiện yêu cầu: Ông Nguyễn Văn V phải trả lại chiều dài bề ngang giáp lộ nông thôn trước 17,2m và chiều ngang sau là 15,2m.

[4] Bản án sơ thẩm nhận định:

[4.1] Nguồn gốc đất phần đất tranh chấp là của ông Nguyễn Văn V chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị M vào ngày 28/5/1997, diện tích chuyển nhượng là 291,6m² tại thửa đất số 644. Ngày 01/6/1997 cơ quan chuyên môn đã đo vẽ lược đồ giải thửa, tách thửa số 1284 để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị M1. Ngày 10/6/1997 ông Nguyễn Văn V có đơn đăng ký quyền sử dụng đất. Ngày 17/6/1997 Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Cần Thơ cũ (nay là tỉnh Hậu Giang) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00042 cho hộ bà Nguyễn Thị M. Tại lược đồ giải thửa ngày 01/6/1997 không thể hiện số đo chiều ngang, chiều dài của thửa đất. Tại biên bản về việc xác minh khu đất chuyển nhượng có thể hiện sơ đồ đất vẽ tay, chiều ngang trước có số đo 17,2m, ngang sau 15,2m, cạnh dài tiếp giáp với phần đất còn lại của ông Nguyễn Văn V có số đo 19m, cạnh dài tiếp giáp với đất của ông Ngô Văn T 17m.

Xét thấy, mặc dù bị đơn ông V không thừa nhận sơ đồ đo vẽ này, và sơ đồ này được vẽ thêm sau khi các bên đã ký tên xác nhận nội dung xác minh, nhưng ông V thừa nhận về chiều ngang giáp lộ nông thôn của thửa đất 1284, khi chuyển nhượng cho bà M có số đo trùng khớp với sơ đồ vẽ tay. Do đó, kích thước phần đất theo sơ đồ vẽ tay là có căn cứ.

[4.2] Theo Mảnh trích đo địa chính số 07/HGR ngày 08/5/2023 của Công ty cổ phần T2 đối với phần đất của bà M, thì bà M đang ổn định sử dụng phần đất có diện tích 269,3m² được ký hiệu (B), phần đất tranh chấp có diện tích 39,2m² được ký hiệu (2) trong đó có diện tích nhà của bà M là 4m². Như vậy, diện tích đo đạc thực tế phần đất của bà M là thiếu so với diện tích đất nguyên đơn nhận chuyển nhượng của ông V, và diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà đã được Ủy ban nhân dân huyện P cấp là 22,3m².

Ngoài ra, tại Mảnh trích đo địa chính số 07/HGR ngày 08/5/2023 thể hiện chiều ngang trước giáp với lộ nông thôn chỉ có 16,82m. Nhưng tại Bản tự khai ngày 10/10/2022 (bút lục số 222) ông V có trình bày ông chuyển nhượng cho bà M phần đất có chiều ngang trước 17,2m. Vậy, chiều ngang trước thửa đất số 1284 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị M thiếu 0,38m (16,82m + 0,38m = 17,2m).

[4.3] Về chiều ngang sau thửa đất 1284 của bà M giáp với thửa đất còn lại của ông V, thì qua đo đạc thực tế ông V đã chỉ ranh vào phần nhà sau của bà M 04m². Phần ranh của bà M1 tại vị trí ngang sau thửa 1284 bà M đã rào bằng hàng rào lưới B40, có chiều dài cạnh ngang 14,52m. Tuy nhiên, đó là phần ranh đã được bà M xác định, tại các vị trí hai đầu cạnh ngang sau đất giữa ông V và bà M, giữa bà M và ông Ngô Văn T đều có trụ ranh. Do đó, việc bà M khởi kiện yêu cầu ông V trả lại cho bà chiều ngang sau thửa đất 15,2m là không có cơ sở chấp nhận.

Mặt khác, đối với phần ranh của mặt sau thửa đất 1284 bà M đã xác định và rào bằng hàng rào lưới B40, nhưng bị đơn không đồng ý vì cho rằng bà M đã lấn ranh sang phần ruộng của ông, dẫn đến hai bên mâu thuẫn kéo dài từ khi bà

M xây nhà cho đến nay. Theo diện tích đo đạc thực tế tính cả phần tranh chấp tại vị trí (2) thì đất của nguyên đơn dư so với diện tích đất đã được cấp giấy $(269,3+39,4 - 4) = 304,7\text{m}^2 - 291,6\text{m}^2 = 13,1\text{m}^2$. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm có điều chỉnh cạnh ngang sau về phía phần đất của bà M, có chiều dài cạnh là 13,64m phần diện tích tranh chấp tại vị trí (2d) có diện tích $4,2\text{m}^2$ giao cho bị đơn ông V. Phần đất tranh chấp còn lại tại vị trí (2) có diện tích $18,7\text{m}^2$ giao cho nguyên đơn bà M. Do phần diện tích giao trả cho ông V bị ảnh hưởng công trình của bà M gồm một phần hàng rào và một phần chuồng heo tại vị trí (3) của bà M, nên bà M có trách nhiệm tháo dỡ để trả lại phần đất cho ông V.

Từ những nhận định, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M, buộc bị đơn ông Nguyễn Văn V tháo dỡ phần hàng rào và mái che đã lấn chiếm qua phần đất của bà M có chiều ngang 0,38m, chiều dài cạnh giáp với phần đất của bị đơn có số đo 18,32m.

[4.4] Đối với phần đất giáp ranh giữa đất của nguyên đơn bà M với đất của ông Ngô Văn T; ông V tranh chấp với ông Ngô Văn T tại vị số (1) theo Mạnh trích đo địa chính số 07/HGR ngày 08/5/2023 của Công ty cổ phần T2. Xét thấy, giữa nguyên đơn bà M và ông T không có tranh chấp, đã thống nhất được ranh giới, ông V không có yêu cầu phản tố nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét.

[5] Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn có kháng cáo nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu nên không có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chỉ có yêu cầu buộc bị đơn trả lại phần đất tranh chấp, không có yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất, nhưng tại mục 2 phần Quyết định của bản án sơ thẩm đã công nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn đối với diện tích $291,6\text{m}^2$ là sai thẩm quyền và vượt quá phạm vi yêu cầu của đương sự. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa; Hủy bỏ mục 2 phần quyết định của bản án sơ thẩm; Giữ nguyên các nội dung còn lại của bản án sơ thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người có kháng cáo phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, 4 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự,

I/Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M (có ông Trần Văn Đ là đại diện theo ủy quyền);

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 28/2023/DS-ST ngày 08/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang về những phán quyết liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M.

Hủy bỏ một phần bản án sơ thẩm số 28/2023/DS-ST ngày 08/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang đối với nội dung nêu tại mục 2 phần Quyết định của bản án sơ thẩm (do vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện của đương sự).

Áp dụng Điều 26, Điều 170 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/Chấp nhận một phần yêu cầu yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn V có trách nhiệm tháo dỡ hàng rào, mái che trả lại phần đất lấn chiếm tại vị trí (2a), diện tích 3,6m, có cạnh ngang trước giáp với lộ nông thôn có số đo 0,38m, cạnh dài giáp với phần đất thửa 642 của ông Nguyễn Văn V có số đo 18,32m. (Kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 07/HGR ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Công ty cổ phần T2).

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn V trả cho bà cạnh ngang sau của thửa đất 1284 có chiều dài 1m. Bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm tháo dỡ một phần hàng rào và một phần chuồng heo để trả lại cho ông Nguyễn Văn V phần diện tích tranh chấp tại vị trí (2d) có diện tích 4,2m². Công nhận Phần đất tranh chấp còn lại tại vị trí (2c) có diện tích 18,7m² thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M.

(Kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 07/HGR ngày 08/5/2023 của Công ty cổ phần T2).

2/Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn V phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng).

Hoàn trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị M số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) bà M đã nộp theo biên lai thu số 0007105, ngày 19/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang.

3/Về chi phí tố tụng:

Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn V phải chịu 5.400.000 đồng (Năm triệu bốn trăm nghìn đồng), ông Nguyễn Văn V đã thực hiện xong.

Buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị M phải chịu 5.400.000 đồng (Năm triệu bốn trăm nghìn đồng), bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang để hoàn trả cho ông Nguyễn Văn V.

II/Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000063 ngày 27/9/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- Cục THADS tỉnh Hậu Giang;
- ND (1);
- BD (1);
- NLQ (7);
- Lưu (10) 24b (Án TTKY).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Duyên